

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

03 -05- 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty/Name of Company: Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp

Năm báo cáo/Year: 2017

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

TRẦN BÁN ĐẾN

Ngày: 02 -05- 2018

11181

Số:.....

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ Trading name: Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/Certificate of business registration No:0100105599
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 38.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital:38.036.000.000
- Địa chỉ/Address: 71 Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q Ba Đình, TP.HN
- Số điện thoại/Telephone: 0243634656 - 02438634657
- Số fax/Fax: 02438631087
- Website: www.xdcn.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/Securities code (if any): ICC

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process : Công ty được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Xây dựng Công Nghiệp được thành lập từ năm 1960, ngày 08/8/2007 UBNDTP Hà nội ký quyết định chuyển Công ty từ Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Sở Xây dựng. Công ty bắt đầu niêm yết trên sàn Upcom ngày 01/6/2016.

- Các sự kiện khác/Other events

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business: Xây dựng công trình, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng nhà ở các loại...

- Địa bàn kinh doanh/Location of business: Hà nội và các tỉnh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ Governance model.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ Managementstructure.

- Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies).

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ Main objectives of the Company..

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ Development strategies in medium and long term.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm và so với kế hoạch đặt ra:

TT	CHỈ TIÊU SXKD	ĐVT	KH NĂM 2017	TH NĂM 2017	%TH SO VỚI KH2017
1.	Doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	600	1.241,3	207%
2.	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	60,5	70,5	117%
3.	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	30	196,8	656%
4.	Thu nhập BQ (người/tháng)	Tr đồng	7	7,2	103%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành:/ List of the Board of Directors:

2.1 Ông Nguyễn Minh Tân – Thành viên HĐQT

- Họ và tên	:	NGUYỄN MINH TÂN
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	07/05/1962
- Nơi sinh	:	Hương Trà – Thừa Thiên Huế
- CCCD	:	001062008254 Cấp ngày: 17/6/2016 tại: Hà Nội
- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	Phòng 307, TT Công ty xây dựng công nghiệp, P.Quỳnh Lôi, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0913.230.631
- Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh, Kỹ sư xây dựng
- Quá trình công tác	:	
• Tháng 5/1984 – 9/2001	:	Cán bộ kỹ thuật Công ty xây dựng công nghiệp
• Tháng 10/2001 – 6/2002	:	Phó giám đốc Xí nghiệp xây dựng 5 – Công ty Xây dựng công nghiệp
• Tháng 7/2002 – 6/2003	:	Bí thư chi bộ, Giám đốc Xí nghiệp xây dựng 5 – Công ty Xây dựng công nghiệp
• Tháng 7/2003 – 1/2005	:	Đảng ủy viên, Bí thư chi bộ, Giám đốc Xí nghiệp xây dựng 5 – Công ty Xây dựng công nghiệp
• Tháng 2/2005 – 7/2007	:	Đảng ủy viên, Phó Giám đốc Công ty Xây dựng công nghiệp
• Tháng 8/2007 – 5/2010	:	Phó bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
• Tháng 6/2010 đến nay	:	Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp

- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	619.400 cổ phần
• Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước	:	608.000 cổ phần
• Cá nhân sở hữu	:	11.400 cổ phần
- Số lượng CP nắm giữ của người có liên quan	:	30.000 cổ phần

2.2 Ông Nguyễn Thanh Hải – Thành viên HĐQT

- Họ và tên	:	NGUYỄN THANH HẢI
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	06/04/1963
- Nơi sinh	:	Thanh Phong – Thanh Liêm – Hà Nội
- Số CMND	:	011229243, cấp ngày 08/06/2009, tại Hà Nội
- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	270 ngõ chợ Khâm Thiên, P. Phương Liên, Q. Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0913231873
- Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư kinh tế xây dựng
- Quá trình công tác	:	
• Tháng 01/1984 - 2002	:	Cán bộ kỹ thuật Công ty xây dựng công nghiệp
• 2002 - 2003	:	Phó giám đốc Xí nghiệp xây dựng 4 – Công ty xây dựng công nghiệp
• 2003 – 8/2007	:	Giám đốc Xí nghiệp xây dựng 4 – Công ty xây dựng công nghiệp
• Tháng 8/2007 đến nay	:	Phó Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Phó Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức khác	:	Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	37.000 cổ phần
• Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước	:	0
• Cá nhân sở hữu	:	37.000 cổ phần

2.3 Ông Trần Quang Hiến – Thành viên HĐQT

- Họ và tên	:	TRẦN QUANG HIẾN
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	12/04/1977
- Nơi sinh	:	Đại Hợp – Kiến Thụy – Hải Phòng
- Số CMND	:	013189954, cấp ngày 28/05/2009, tại Hà Nội

- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	Số 3/208/4 Nguyễn Văn Cừ, tổ 6 Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0989559319
- Trình độ chuyên môn	:	Đại học chuyên ngành Kiến trúc
- Quá trình công tác	:	
• Tháng 8/2001 – 11/2007	:	Kiến trúc sư Công ty xây dựng công nghiệp
• Tháng 12/2007 – 12/2008	:	Phó trưởng phòng dự án – Công ty CP xây dựng công nghiệp
• Tháng 1/2009 – 4/2011	:	Trưởng phòng dự án Công ty CP xây dựng công nghiệp
• Tháng 5/2011 đến nay	:	Phó Giám đốc Công ty CP xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Phó giám đốc Công ty CP xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức khác	:	Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	532.400 cổ phần
• Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước	:	532.000 cổ phần
• Cá nhân sở hữu	:	400 cổ phần

2.4 Ông Nguyễn Trí Dũng – Thành viên HĐQT

- Họ và tên	:	NGUYỄN TRÍ DŨNG
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	25/05/1960
- Nơi sinh	:	Tây Mỗ - Từ Liêm – Hà Nội
- Số CMND	:	001060003020, cấp ngày 28/01/2015, tại Hà Nội
- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	Số 23 Văn Miếu, P. Văn Miếu, Q. Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0903443783
- Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư xây dựng
- Quá trình công tác	:	
• Năm 1982	:	Tốt nghiệp Đại học xây dựng
• Năm 1984 - 1990	:	Kỹ sư xây dựng Công ty xây dựng công nghiệp
• Năm 1990 - 1996	:	Kỹ thuật chính, Phó đội trưởng đội xây dựng 7

• Năm 1997 - 1998	:	Quyền đội trưởng đội xây dựng 7
• Tháng 7/1999 - 2003	:	Giám đốc xí nghiệp xây dựng 7
• Năm 2003 – 2008	:	Trưởng phòng Tổ chức hành chính Công ty xây dựng công nghiệp
• Tháng 8/2008 – 12/2010	:	Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ thuật Công ty CP xây dựng công nghiệp
• Năm 2011 đến nay	:	Kỹ sư chính, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức khác	:	Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	514.600 cổ phần
• Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước	:	494.000 cổ phần
• Cá nhân sở hữu	:	20.600 cổ phần
- Số lượng CP nắm giữ của người có liên quan	:	37.000 cổ phần

2.5 Ông Trịnh Xuân Đạo – Kế toán trưởng Công ty

- Họ và tên	:	TRỊNH XUÂN ĐẠO
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	08/03/1976
- Nơi sinh	:	Tổ dân phố Tu Hoàng – P. Xuân Phương – Từ Liêm – Hà Nội
- Số CMND	:	011821774, cấp ngày 22/03/2010, tại Hà Nội
- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	Tổ dân phố Tu Hoàng, P.Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0918768846
- Trình độ chuyên môn	:	Đại học chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác	:	
• Năm 2001- 2007	:	Làm công tác kế toán tại Công ty Xây dựng công nghiệp
• Tháng 10/2007 – 4/2013	:	Phó trưởng phòng Tài chính kế toán tại Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
• Tháng 5/2013 đến nay	:	Đảng ủy viên, Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Kế toán trưởng Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức khác	:	Không

- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	8.200 cổ phần
• Đại diện sở hữu vốn NN	:	0
• Cá nhân sở hữu	:	8.200 cổ phần
- Số lượng CP của người có liên quan	:	100 cổ phần

2.6 Ông Nguyễn Hùng Vĩ – Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên	:	NGUYỄN HÙNG VĨ
- Giới tính	:	Nam
- Ngày sinh	:	29/01/1980
- Nơi sinh	:	Hà Nội
- Số CMND	:	011915941, cấp ngày 05/04/2008, tại Hà Nội
- Quốc tịch	:	Việt Nam
- Dân tộc	:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	:	18 Tuệ Tĩnh, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên lạc	:	0912.222.863
- Trình độ chuyên môn	:	Đại học chuyên ngành kế toán, Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác	:	
• Năm 2002 - 2011	:	Tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Kế toán, làm việc tại Công ty xây dựng công nghiệp
• Năm 2011 - 2013	:	Thạc sỹ kinh tế, Phó trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty CP Xây dựng công nghiệp
• Năm 2013 đến nay	:	Trưởng ban kiểm soát, Phó trưởng phòng Dự án Công ty CP Xây dựng công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức phát hành	:	Trưởng ban kiểm soát, Phó trưởng phòng dự án Công ty CP Xây dựng Công nghiệp
- Chức vụ tại tổ chức khác	:	Không
- Tổng số CP nắm giữ tại thời điểm 28/4/2017	:	200 cổ phần

- Những thay đổi trong ban điều hành: không.

- Số lượng cán bộ, nhân viên cuối năm 2017: 135 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ Major investments: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết/ Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết) (*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chi tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2016	Năm/Year 2017	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions</i> :			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.660.427.882.961	682.959.863.540	-58,9%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	1.025.448.549.757	1.234.661.637.683	120,4%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	202.392.224.924	242.330.640.561	119,7%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	735.256.669	4.307.107.156	585,8%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	203.127.481.593	246.637.747.717	121,4%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	161.998.049.567	196.884.375.363	121,5%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>			
* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions</i> :			
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>			
Doanh thu/ <i>Revenue</i>			
Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i>			
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i>			
Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial benchmarks*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm/Year 2016	Năm/Year 2017	Ghi chú/ Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> :	3,14	1,54	
Tài sản ngắn hạn/ <i>Nợ ngắn hạn</i> (<i>Short term Asset/Short term debt</i>)			
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> :	0,94	0,69	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho <i>Short term Asset - Inventories</i>			
Nợ ngắn hạn <i>Short term Debt</i>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			

+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản(<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,28	0,52	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu(<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	1,90	1,16	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>	0,59	1,33	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	0,62	1,81	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,16	0,16	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,66	0,64	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,10	0,29	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0.23	0.22	
.....			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/ <i>Figures</i>	Năm/Year 2016	Năm/Year 2017	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Quy mô vốn/ Capital scale			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh(<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			

- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (Bad debt/Total debt Ratio)			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
- Khả năng thanh toán ngay/Short term solvency			
- Khả năng thanh toán chung/General solvency			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares:

Tổng số cổ phần: 3.800.000 cổ phần

Số cổ phần đại diện quản lý vốn Nhà nước: 3.006.800 cổ phần

Số cổ phần đang lưu hành: 793.200 cổ phần được phép chuyển nhượng tự do.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

- Cổ đông đại diện vốn nhà nước :

Số lượng cổ đông: 04 người

Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.006.800 cổ phần

Chiếm tỷ lệ trên tổng số cổ phần: 79.13%

- Số lượng cổ đông cá nhân: 249 người

Cổ đông trong nước : 251 người

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 793.200 cổ phần chiếm 20.87%

Cổ đông nước ngoài: 05 người

Số lượng cổ phần nắm giữ: 100 cổ phần chiếm 0.0026%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties

e) Các chứng khoán khác/ Other securities: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ Energy consumption - directly and indirectly.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ Percentage and total volume of water recycled and reused.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ Number of employees, average wages of workers.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/*Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/*Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

b) Tình hình nợ phải trả/*Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, management.*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in the future*

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/*Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/*Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/*Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Review concerning the problems of workers*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans, orientations of the Board of Directors*

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee).*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of*

the Board of Directors: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings).*

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/*Transactions of internal shareholders: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/*Contracts or transactions with internal shareholders: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights).*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).*

VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or*

general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Minh Tân

